

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG GIANG
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HS-ST
Ngày 28/9/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Nguyễn Văn Lê;

+ Ông Nguyễn Minh Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thành Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2021/TLST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2021 đối với bị cáo:

Trần Văn C, sinh ngày 30/6/1975 tại huyện T, tỉnh A; Nơi cư trú: xóm T (nay là xóm T), xã T, huyện T, tỉnh A; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Xuân H (Trần Văn H)- sinh năm: 1937 (chết) và bà Phan Thị H- sinh năm: 1937; có vợ Thái Thị H, sinh năm 1978 và 05 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 23/4/2021, có mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn dân sự: Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện G, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện G, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Phúc T, chức vụ: Giám đốc Ban quản lý Rừng phòng hộ huyện G, tỉnh Quảng Nam, *vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Duy T, sinh năm 1968, *vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam.

2/ Nguyễn Văn D, sinh năm 1963, *có mặt.*

Hộ khẩu thường trú: Tổ 4, số 76 T, phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam.

3/ Thái Đình Q, sinh năm 1985, *vắng mặt.*

Hộ khẩu thường trú: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Nguyễn Văn U, sinh năm 1986, *có mặt*.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam.

5/ Nguyễn Văn L, sinh năm 1980, *vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện G, tỉnh Quang Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu năm 2014, Nguyễn Duy T và Nguyễn Văn D đi vào khu vực rừng phòng hộ thuộc thôn L (*thôn L*) nay là thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam để làm hạt mây thì phát hiện tại khu vực này có một số cây gỗ có kích thước lớn khai thác được; Duy T bàn bạc với Văn D: “*Anh em mình tìm người vào cưa số cây này*” thì Văn D đồng ý. Khoảng 02 ngày sau, tại quán cà phê nhà của Duy T, Duy T và Văn D thuê Trần Văn C và Thái Đình Q khai thác số gỗ trái phép ở khu vực trên nhằm để sử dụng và bán kiếm tiền; C và Q đồng ý. Sau khi Duy T và Văn D dẫn C vào khu vực rừng để chỉ số cây gỗ cho C biết khai thác rồi cả ba quay về lại nhà của Duy T. Tại đây, Duy T, Văn D thỏa thuận với C giá cả tiền công khai thác gỗ xẻ ra thành phách là 1.000.000 đồng/m³, còn gỗ xẻ ra miếng phan là 750.000 đồng/01 miếng (*phách*). Riêng đối với Q, C thỏa thuận trả tiền công cho Q 200.000 đồng/01 ngày. Khi thống nhất xong, khoảng 02 ngày sau, Duy T điều khiển xe mô tô biển số 78H5-3135 (*xe này của Duy T mua lại của ông Nguyễn Xuân H ở khu phố 5, thị trấn R, huyện H, tỉnh Phú Yên vào năm 2005 nhưng chưa sang tên đổi chủ*) chở Q mang theo xăng, thực phẩm; còn Văn D điều khiển xe mô tô biển số 43S1-3813 của mình chở C mang theo cưa máy hiệu STIHL-381 màu cam-trắng vào khu vực rừng phòng hộ thuộc thôn L, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam. Sau đó, Duy T và Văn D đi về, còn C và Q ở lại trong rừng dựng lán trại ở để khai thác gỗ. Đến sáng ngày hôm sau, C sử dụng cưa máy của mình tiến hành khai thác gỗ, còn Q có nhiệm vụ phụ cưa, phát dọn xung quanh, lật gỗ cho C cưa ra gỗ thành phẩm. Trong thời gian khoảng 15 ngày, tại khoảnh 2 và khoảnh 5, Tiểu khu 63 thuộc rừng phòng hộ, tại thôn L nay là thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam, C và Q đã khai thác 11 cây gỗ rừng có tổng khối lượng gỗ tròn (*sản lượng cây đứng*) là 42,717 m³, trong đó có 10 cây Xoan Đào nhóm VI có tổng sản lượng gỗ tròn: 40,383 m³ và 01 cây Bạch Tùng (*Thông Nàng*) nhóm IV có sản lượng gỗ tròn: 2,334 m³. C và Q cưa 10 cây Xoan Đào và 01 cây Bạch Tùng ra gỗ lóng, gỗ phách.

Khi C và Q đang khai thác gỗ trái phép được 03 ngày, Duy T và Văn D vào mở đường liên tục trong 05 ngày để cho trâu vào kéo gỗ. Khi làm xong, cả hai về thuê Nguyễn Văn U (*sinh năm 1986, trú thôn L, xã T, huyện G, Quảng*

Nam) vận chuyển gỗ thuê trả tiền công 300.000 đồng/01 ngày thì U đồng ý. Sau đó, U cùng Duy T và Văn D vào rừng và dùng trâu của Duy T để kéo gỗ từ nơi khai thác ra đến đỉnh dốc máng lao để lao gỗ xuống bãi tập kết dưới chân dốc máng lao cách khu vực khai thác khoảng 100m. Nguyễn Văn U kéo gỗ 05 ngày cùng với Duy T, Văn D được khoảng 4,5m³ gỗ thì không kéo nữa, Duy T và Văn D trả tiền công cho U 05 ngày là 1.500.000 đồng.

Khoảng 02 ngày sau, Duy T và Văn D cùng C vào rừng nghiệm thu số lượng 11 cây gỗ mà C và Q đã khai thác, xác định: cưa 01 cây Bạch Tùng ra thành 06 cây gỗ xẻ (*cây xà gỗ*) có kích thước mỗi cây 7cmx8cmx400cm, cưa 10 cây Xoan Đào ra thành 06 lóng gỗ, hơn 60 phách gỗ (*với quy cách mỗi phách gỗ có kích thước trung bình 250cmx25cmx40cm, còn mỗi miếng phản gỗ có kích thước trung bình 300cmx70cmx15cm*) và cưa riêng cho Duy T 10 cọng cưa Xoan Đào có kích thước mỗi cây 4cmx12cmx250cm. Sau đó, về lại nhà của Duy T, tính tiền công trả cho C tổng cộng là 10.500.000 đồng, trừ số tiền 2.000.000 đồng (*Duy T, Văn D mỗi người góp 1.000.000 đồng*) đã đưa cho C ứng trước, số tiền còn lại 8.500.000 đồng Duy T và Văn D trả trực tiếp cho C (*Văn D đưa cho C 4.000.000 đồng, Duy T đưa cho C 4.500.000 đồng*), Duy T trả tiền cho C nhiều hơn Văn D 500.000 đồng là do Duy T được cưa riêng 10 cọng cưa Xoan Đào. Khi nhận tiền xong, C trả tiền công cho Q là 3.000.000 đồng, số tiền còn lại C tiêu xài cá nhân hết.

Đối với 01 cái cưa máy hiệu STIHL-381, màu cam trắng của Trần Văn C đã sử dụng vào việc khai thác gỗ trái phép nhưng C đã bán cho một người thanh niên (*không rõ họ tên, địa chỉ*) ở bến xe N, lấy số tiền 1.500.000 đồng tiêu xài cá nhân nên không thu giữ được.

Ngày 03/06/2015, Hội đồng định giá trị tài sản trong tố tụng hình sự huyện G kết luận: 11 cây gỗ rừng (gồm 10 cây Xoan Đào và 01 cây Bạch Tùng) có tổng sản lượng cây đứng 42,717 m³ có tổng giá trị là 1.252.335.000 đồng, trong đó giá trị về lâm sản là 250.467.000 đồng, giá trị thiệt hại về môi trường là 1.001.868.000 đồng.

Đối với hành vi khai thác trái phép 11 cây gỗ rừng (gồm 10 cây Xoan Đào và 01 cây Bạch Tùng) của Nguyễn Duy T, Nguyễn Văn D và Thái Đình Q đã được điều tra, truy tố và xét xử tại Bản án số 03/2015/HSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện G và Bản án số 265/2015/HSPT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh N. Đối với Nguyễn Văn U do hành vi không cấu thành tội phạm nên Công an huyện G đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 25.000.000 đồng đối với Nguyễn Văn U về hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

Đối với Trần Văn C, sau khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can thì Trần Văn C bỏ trốn. Ngày 13/7/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G ra quyết định truy nã đối với C. Ngày 23/4/2021, C ra đầu thú và được Công an huyện T, tỉnh Nghệ An giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Quảng Nam xử lý.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, Trần Văn C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản xác định vị trí đã khai thác gỗ, kết luận định giá tài sản, vật chứng thu giữ và lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số: 02/CT-VKSĐG-HS ngày 04/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân (sau đây viết tắt là VKSND) huyện G, tỉnh N truy tố bị cáo Trần Văn C về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” theo khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, qua phần xét hỏi và tranh luận, trên cơ sở đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Đại diện VKSND huyện G vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) xử bị cáo Trần Văn C phạm tội Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng. Về hình phạt đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn C từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tạm giữ là ngày 23/4/2021.

Về xử lý vật chứng vụ án

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 đề nghị HĐXX tuyên: truy thu số tiền 9.000.000 đồng của Trần Văn C để nộp ngân sách nhà nước, gồm: số tiền do phạm tội mà có 7.500.000 đồng và số tiền 1.500.000 đồng mà C bán 01 cái cửa máy hiệu STIHL-381, màu cam trắng đã sử dụng vào việc khai thác trái phép cây gỗ rừng phòng hộ. (*Tiếp tục tạm giữ số tiền 9.000.000 đồng mà bị cáo Trần Văn C đã nộp theo Biên lai số 004602 ngày 27/9/2021 của Chi cục THADS huyện G để bảo đảm công tác thi hành án*).

Nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì.

Phần tranh luận bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo đã nhận thấy được hành vi phạm tội của mình; đề nghị HĐXX xem xét hoàn cảnh bản thân và gia đình để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo có điều kiện sớm hòa nhập với cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với biên bản hiện trường, biên bản xác định vị trí đã khai thác gỗ, kết luận định giá tài sản, vật chứng thu giữ và lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ để kết luận trong khoảng tháng 4 năm 2014, sau khi phát hiện có một số cây gỗ tại khoảnh 2 và khoảnh 5 tiểu khu 63 rừng phòng hộ là rừng tự nhiên thuộc thôn L (*thôn L*), nay là thôn G, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam, Nguyễn Duy T đã chủ động bàn bạc và thống nhất cùng với Nguyễn Văn D thuê Trần Văn C và Thái Đình Q vào khu vực rừng nêu trên khai thác trái phép 11 cây gỗ rừng có tổng khối lượng gỗ tròn (sản lượng cây đứng) là 42,717 m³ thành gỗ lóng và gỗ phách. Trong đó, có 10 cây gỗ Xoan Đào thuộc nhóm VI, tổng sản lượng gỗ tròn là 40,383 m³ và 01 cây gỗ Bạch Tùng (Thông Nang) thuộc nhóm IV có sản lượng gỗ tròn là 2,334 m³. Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện G ngày 03/6/2015 thiệt hại Trần Văn C và các đối tượng Nguyễn Duy T, Nguyễn Văn D và Thái Đình Q gây ra có tổng giá trị là 1.252.335.000 đồng, trong đó, giá trị về lâm sản là 250.467.000 đồng; giá trị thiệt hại về môi trường là 1.001.868.000 đồng.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác trái phép gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm ở rừng phòng hộ là 15 m³; tiểu mục 1.5 mục 1 phần IV Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 08/3/2007 của Bộ Nông nghiệp, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo Trần Văn C phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang truy tố bị cáo về tội “Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng” theo khoản 2

Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã làm ảnh hưởng trực tiếp môi trường sinh sống của các loài động, thực vật, gây mất cân bằng tới hệ sinh thái khí quyển, kiệt quệ nguồn tài nguyên lâm sản, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, gây mất ổn định an ninh chính trị tại địa phương, vi phạm pháp luật Nhà nước.

[3] Về tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy:

Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi hoàn toàn cố ý, tội phạm được thực hiện là tội rất nghiêm trọng, bị cáo đã cấu kết chặt chẽ với Nguyễn Duy T, Nguyễn Văn D và Thái Đình Q cùng thực hiện hành vi khai thác trái phép cây gỗ rừng nên thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Tuy nhiên, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, bị cáo đã đầu thú, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đây là lần đầu phạm tội, là lao động chính trong gia đình và gia đình bị cáo thuộc diện hộ nghèo, bị cáo là người làm thuê hưởng tiền công, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 9.000.000 đồng để thu nộp ngân sách nhà . Vì vậy cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xét thấy vai trò của bị cáo trong vụ án này là đồng phạm, quá trình thực hiện hành vi phạm tội bị cáo không phải là người chủ mưu khởi sự, nhưng bị cáo tham gia vụ án với vai trò là người thực hành tích cực nhất. Sau khi nghe Duy T, Văn D tìm thuê người khai thác gỗ trái phép bị cáo đã đồng ý tham gia, là người cùng với Q trực tiếp và quyết định thực hiện việc khai thác 11 cây gỗ. Là người trực tiếp cầm cưa máy khai thác gỗ và nhận tiền công là 10.500.000 đồng từ Thu và Dũng, rồi trả tiền công cho Quế 3.000.000 đồng, ngoài ra sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xử lý tội phạm. Căn cứ vào tính chất mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết của vụ án, xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm minh trước pháp luật là cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người tốt và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tại Bản án số 03/2015/HSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện G và Bản án số 265/2015/HSPT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh N buộc Nguyễn Duy T, Nguyễn Văn D, Thái Đình Q liên đới bồi thường về tài sản cho Ban quản lý rừng phòng hộ K số tiền

49.638.500 đồng. Sau khi xảy ra vụ án, khu vực rừng phòng hộ bị khai thác trái phép do Ban Quản lý rừng phòng hộ K làm chủ rừng. Hiện nay, Ban Quản lý rừng phòng hộ K và Ban Quản lý rừng phòng hộ V hợp nhất và thành lập mới Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện G, do ông Vũ Phúc T làm Giám đốc. Ông T - Đại diện Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện G không yêu cầu gì đối với vụ án, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với hành vi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được giải quyết xong tại Bản án số 03/2015/HSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện G và Bản án số 265/2015/HSPT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh N, do vậy không đề cập xem xét, giải quyết.

[6] Về vật chứng của vụ án: Đã được giải quyết tại Bản án số 03/2015/HSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện G và Bản án số 265/2015/HSPT ngày 25/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh N, do vậy không đề cập xem xét giải quyết. Bị cáo C khai nhận khi khai thác gỗ đã sử dụng 01 cái cưa máy hiệu STIHL-381, màu cam trắng vào việc khai thác gỗ trái phép nhưng C đã bán cho một người thanh niên (*không rõ họ tên, địa chỉ*) ở bến xe N, lấy số tiền 1.500.000 đồng tiêu xài cá nhân. Đối với số tiền 10.500.000 đồng của Trần Văn C nhận từ Nguyễn Duy T và Nguyễn Văn D là tiền công khai thác gỗ trái phép sau khi trả cho Thái Đình Q 3.000.000 đồng tiền công, tiền công của Trần Văn C còn lại là 7.500.000 đồng C đã tiêu xài cá nhân hết. Nên cần phải truy thu, nộp ngân sách nhà nước hai khoản tiền trên là 9.000.000 đồng. Bị cáo đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004602 ngày 27/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo thuộc diện hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền với bị cáo.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn C phạm tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”.

Căn cứ khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 1999 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2009*); điểm a khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Văn C 27 (hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ là ngày 23/4/2021.

2. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 9.000.000 đồng của bị cáo, bị cáo đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004602 ngày 27/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, (bị cáo đã nộp đủ số tiền tịch thu)

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Trần Văn C phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án hoặc nhận được bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đông Giang;
- Cơ quan CSĐT huyện Đông Giang;
- Cơ quan THAHS CA huyện Đông Giang;
- Chi cục THADS huyện Đông Giang;
- Nhà tạm giữ CA huyện Đông Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Quang